

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,789,173,505	90,953,165,516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	15,080,814	15,228,825
1. Tiền	111		15,080,814	15,228,825
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,212,324,903	58,375,547,703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	56,892,814,200	50,056,037,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,136,529,498	7,136,529,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	1,182,981,205	1,182,981,205
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	32,516,624,477	32,516,624,477
1. Hàng tồn kho	141		32,516,624,477	32,516,624,477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,143,311	45,764,511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44,759,271	45,380,471
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		384,040	384,040
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192,194,203,693	192,194,203,693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		4,569,654,375	4,569,654,375
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223		4,569,654,375	4,569,654,375
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	187,530,000,000	187,530,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		187,530,000,000	187,530,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94,549,318	94,549,318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	94,549,318	94,549,318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		289,983,377,198	283,147,369,209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60,747,412,478	53,916,255,680
I. Nợ ngắn hạn	310		60,747,412,478	53,916,255,680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	59,794,996,447	52,965,052,447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	248,578,011	247,365,213
4. Phải trả người lao động	314		9,146,000	9,146,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	138,775	138,775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694,553,245	694,553,245
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

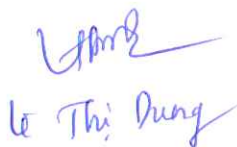
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

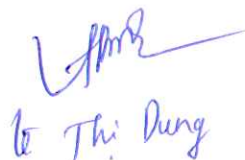
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229,235,964,720	229,231,113,529
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	229,235,964,720	229,231,113,529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,999,645,607	1,999,645,607
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		27,236,319,113	27,231,467,922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,235,388,714	25,097,092,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,153,297	1,680,282,586
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		289,983,377,198	283,147,369,209

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Người lập


Lê Thị Dung

Kế toán trưởng


Lê Thị Dung



GIÁM ĐỐC

Dặng Việt Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế Quý 1/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,215,252,000	7,251,479,964	6,215,252,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	6,215,252,000	7,251,479,964	6,215,252,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	6,209,040,000	6,814,740,046	6,209,040,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,212,000	436,739,918	6,212,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	489	84,072	489
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	297,603,193	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		148,500	303,019,458	148,500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		6,063,989	(163,798,661)	6,063,989
11. Thu nhập khác	31		-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	6,431	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(6,431)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,063,989	(163,805,092)	6,063,989
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31.5	1,212,798	-	1,212,798

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế Quý 1/2018
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,851,191	(163,805,092)	4,851,191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập



Lê Thị Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Dương Việt Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 9/50 đường Lê Tấn Bê - P.An Lạc - Q.Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: Việt Nam Đồng		Đơn vị tính: VND
		Quý 1/2018	Quý 1/2017	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,950,034,546	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,564,186,588)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76,616,000)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	489		489
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(148,500)	(147,083,920)	(148,500)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(148,011)	162,148,038	(148,011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07)	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84,072	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		84,072	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

33	Tiền thu từ đi vay			
34	Tiền trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>			
	(40=31+32+33+34+35+36)			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(148,011)	162,232,110	(148,011)
60	(50=20+30+40)			
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	15,228,825	78,154,927	15,228,825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	15,080,814	240,387,037	15,080,814
	(70=50+60+61)			

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Giám đốc




Lê Thị Dung

Lê Thị Dung



GIÁM ĐỐC
Đặng Việt Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309802048, thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/10/2017, vốn điều lệ của Công ty là:
200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dầu thực vật.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu là "VND").

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Chuẩn mực kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 và Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2017 không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào cần phải được trích lập dự phòng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty không có khoản công nợ nào cần phải được trích lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|---------------------|
| - Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không tính khấu hao |

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con hoặc công ty liên kết và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Vốn chủ sở hữu thực có}} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp của các bên tại tổ chức}}$$

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê kho và máy phát điện.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Đối với chi phí thuê kho cảng, máy phát điện được phân bổ theo thời gian thực tế đi thuê (15 năm).

7- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo chia cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay vốn, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Ước tính kế toán: Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
	Tiền mặt	158,711		1,658,711	
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,922,103		13,570,114	
	Tiền đang chuyển	-		-	
	Cộng	15,080,814		15,228,825	
2	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	187,530,000,000	-	-	-
	Cộng	187,530,000,000	-	-	-
3	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
	a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	56,892,814,200		50,056,037,000	
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	56,892,814,200		50,056,037,000	
	b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
	- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	-		-	
	Cộng	56,892,814,200		50,056,037,000	
4	PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC				
	a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Tạm ứng	1,182,981,205	-	1,182,981,205	-
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
	- Phải thu khác	1,182,981,205	-	1,182,981,205	-
	Lợi nhuận được phân chia từ công ty	1,182,981,205	-	1,182,981,205	-
	Phúc Quang - Hồng Anh	-	-	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	-
	b) Dài hạn	-		-	
	Cộng	1,182,981,205	-	1,182,981,205	-
5	HÀNG TỒN KHO				
	Công cụ, dụng cụ	32,516,624,477		32,516,624,477	
	Hàng hóa	32,516,624,477		32,516,624,477	
	Cộng	32,516,624,477		32,516,624,477	

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Ngắn hạn
 - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
 b) Dài hạn
 - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
Cộng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	94,549,318	94,549,318
	<u>94,549,318</u>	<u>94,549,318</u>
	<u>94,549,318</u>	<u>393,397,358</u>

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- a) Vay ngắn hạn
 Vay ngân hàng
 Vay các đối tượng khác
 b) Vay dài hạn
Cộng

	Số cuối năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - Các đối tượng khác
 b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	59,794,996,447	59,794,996,447	52,965,052,447	52,965,052,447
	59,794,996,447	59,794,996,447	52,965,052,447	52,965,052,447
	<u>59,794,996,447</u>	<u>59,794,996,447</u>	<u>52,965,052,447</u>	<u>52,965,052,447</u>
	<u>59,794,996,447</u>	<u>59,794,996,447</u>	<u>52,965,052,447</u>	<u>52,965,052,447</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)
 - Thuế GTGT
 - Thuế TNDN
 - Thuế TNCN
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	-	-	-	-
	247,365,213	1,212,798	-	248,578,011
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	<u>247,365,213</u>	<u>1,212,798</u>	<u>-</u>	<u>248,578,011</u>
	<u>247,365,213</u>	<u>1,212,798</u>	<u>-</u>	<u>248,578,011</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

- Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	138,775	138,775
	-	-
	-	-
	<u>138,775</u>	<u>138,775</u>
	<u>138,775</u>	<u>138,775</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 9/50 Đường Lê Tấn Bê - P.An Lạc - Q.Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	0	-	1,999,645,607	994,134,919	226,979,353,551
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước					1,616,018,850	1,616,018,850
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
<i>Trích lập các quỹ</i>						-
<i>Lỗ trong năm trước</i>						-
<i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	-	-	1,999,645,607	2,610,153,769	204,609,799,376
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	-	-	1,999,645,607	2,610,153,769	204,609,799,376

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15,080,814	15,080,814	15,228,825	15,228,825	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	58,075,795,405	(*)	51,239,018,205	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác					
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	187,530,000,000	(*)	187,530,000,000	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(59,795,135,222)	(59,795,135,222)	(2,537,693,452)	(2,537,693,452)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	185,825,740,997	(*)	236,246,553,578	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.